

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

BÙI VIỆT HÙNG

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ
TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2020

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Lê Xuân Trường

Phản biện 1:

Phản biện 2: ...

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính
*Vào hồi giờ..... ngày..... tháng..... năm 20...***

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế toàn diện của các quốc gia trên thế giới, hoạt động hợp tác quốc tế về thuế trong những năm qua đã diễn ra rất mạnh mẽ ở những cấp độ khác nhau và những phạm vi khác nhau. Hợp tác quốc tế về thuế cũng giúp cơ quan thuế các quốc gia phối hợp cung cấp thông tin nhằm ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận thuế của các công ty đa quốc gia. Vì lẽ đó, trong nhiều năm qua, các quốc gia trên thế giới đã có nhiều nỗ lực trong hợp tác quốc tế về thuế. Tìm hiểu những xu thế này trên thế giới giúp Việt Nam lựa chọn chính sách hợp tác quốc tế phù hợp. Muốn vậy, cần hệ thống hóa và phát triển những lý luận về hợp tác quốc tế về thuế cũng như nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong hợp tác quốc tế về thuế nhằm tối đa hóa lợi ích của hội nhập và giảm thiểu những tác động tiêu cực của nó.

Thực tiễn hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần thiết thực vào việc chống thất thu thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Tuy vậy, hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam thời gian qua vẫn còn những hạn chế nhất định như: quá trình đàm phán, ký kết các hiệp định thuế song phương còn chậm; nội dung các hiệp định thuế mà Việt Nam ký kết chưa bao quát hết các mối quan hệ có thể phát sinh nghĩa vụ thuế giữa người nộp thuế ở Việt Nam với các nước đối tác trong điều kiện hội nhập mới; việc tổ chức thực hiện các hiệp định thuế còn chưa hiệu quả; hoạt động trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế các nước còn chậm... Điều này đặt ra yêu cầu thực tiễn phải nghiên cứu tìm hiểu rõ những nguyên nhân chủ quan và khách quan của tình hình trên và tìm giải pháp thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam trong tình hình mới. Thêm vào đó, Việt Nam đã ký kết và trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn Sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) do OECD đề xuất. Một trong những việc quan trọng phải tiến hành để thực hiện BEPS là phải đàm phán ký kết Hiệp định thuế đa phương với tư cách là một trong những tiêu chuẩn tối thiểu của BEPS. Điều này đặt ra đòi hỏi phải nghiên cứu lựa chọn những điều khoản hợp lý nhất, phù hợp nhất khi đàm phán ký kết Hiệp định thuế đa phương.

Thêm vào đó, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, internet và các công nghệ thông minh khác của mọi lĩnh vực khoa học – kỹ thuật, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thực sự bắt đầu sẽ có tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia, trong đó có lĩnh vực hợp tác quốc tế về thuế. Điều này đặt ra đòi hỏi phải tổng kết thực tiễn để phát triển và bổ sung những vấn đề lý luận về hợp tác quốc tế về thuế, làm rõ hơn mô hình và cách thức vận hành của hệ thống hợp tác quốc tế mới.

Xuất phát từ những lý do đó, NCS đã lựa chọn đề tài “*Hợp tác quốc tế về thuế trong điều kiện hiện nay của Việt Nam*” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ của mình mang ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu luận án nhằm mục đích sau:

- Hệ thống hóa, hoàn thiện, bổ sung và phát triển những vấn đề lý luận về hợp tác quốc tế về thuế.

- Đánh giá thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam giai đoạn 2012 – 2018 và tác động của nó đến công tác quản lý thuế của Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập mới đến năm 2025.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan thuế nội địa.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu đánh giá thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam giai đoạn 2012 – 2018 và đề xuất giải pháp đến năm 2025.

Phạm vi nghiên cứu về không gian: Hoạt động hợp tác quốc tế về thuế thuộc lĩnh vực quản lý thuế nội địa.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử và các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- *Phương pháp phân tích thống kê*: Luận án sử dụng các phương pháp phân tích của thống kê như: phân tích nhân tố, phân tích tương quan, phân tích theo thành phần chính.

- *Phương pháp so sánh*: Luận án thực hiện so sánh, đối chiếu các thông tin, tài liệu số liệu với nhau để thấy sự tương đồng và khác biệt; tìm hiểu nguyên nhân và tính quy luật thông qua so sánh, đối chiếu.

- *Phương pháp luật so sánh*: Phương pháp này được sử dụng để so sánh các khái niệm, quy định pháp luật và các nội dung khác về hợp tác quốc tế về thuế được quy định trong các công ước, hiệp định và hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới theo yêu cầu của đề tài luận án.

- *Phương pháp tình huống* (Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình): Thông qua nghiên cứu trường hợp điển hình trong hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam với một số nước trên thế giới để kiểm định các giả thiết nghiên cứu. Đồng thời, thông qua nghiên cứu một số trường hợp điển hình trong quan hệ hợp tác về thuế ở một số nước trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- *Phương pháp điều tra khảo sát*: Phương pháp này được sử dụng để khảo sát thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam với 4 giả thuyết nghiên cứu và thang đo Likert 5 mức độ.

5. Những điểm mới của luận án

Thứ nhất, trên cơ sở phân tích, tổng hợp, luận án đã hệ thống và làm rõ hơn nội hàm một số vấn đề lý luận về hợp tác quốc tế về thuế từ khái niệm, mục tiêu đến nguyên tắc, nội dung hợp tác và các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động hợp tác quốc tế về thuế. Luận án đã bổ sung thêm một số nhân tố ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế về thuế; các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động hợp tác quốc tế về thuế; bổ sung thêm lý thuyết về mô hình hợp tác quốc tế về thuế.

Thứ hai, luận án đã tổng hợp được những kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong hợp tác quốc tế về thuế. Từ đó, rút ra được những bài học có thể vận dụng được ở Việt Nam.

Thứ ba, luận án đã phân tích và làm rõ thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam diễn ra trong thời gian qua, đưa ra những nhìn nhận, phân tích và đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế và những nguyên nhân của những hạn chế này. Những nguyên nhân chủ quan trong gây ra các hạn chế trong hoạt động hợp tác quốc tế về thuế được luận án chỉ ra là: chậm chủ động đề nghị sự tham gia, trao đổi và bàn bạc với các cơ quan bộ, ngành có liên quan; công tác phổ biến, tuyên truyền các hiệp định thuế chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; chưa có sự phối hợp chặt chẽ với các các vụ chức năng của Tổng cục Thuế với các cục thuế để đảm bảo việc xử lý, áp dụng các hồ sơ áp dụng hiệp định thuế có hiệu quả; hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin cho hợp tác quốc tế về thuế chưa đáp ứng đòi hỏi thực tiễn; chưa xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người nộp thuế; năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thuế có liên quan đến các nội dung về hợp tác quốc tế về thuế nhìn chung còn hạn chế... Các nguyên nhân khách quan được phát hiện gồm: thiện chí và lợi ích quốc gia của các nước đối tác trong hợp tác quốc tế về thuế; khi đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện hợp tác các hiệp định quốc tế về thuế thì trong một số trường hợp gặp các khó khăn do các quy định về an ninh, bí mật thông tin quốc gia và cá nhân của Việt Nam cũng như nước ngoài; sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và các phương thức giao dịch, liên kết, hợp tác kinh doanh quốc tế đang đặt ra cho các cơ quan thuế nhiều thách thức trong việc nắm bắt được những hoạt động kinh tế phát sinh diễn ra ở nhiều quốc gia, dưới nhiều hình thức mới.

Thứ tư, luận án đã đề xuất 2 nhóm giải pháp thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập mới từ 2020 – 2025, trong đó, đáng chú ý là các giải pháp: Ưu tiên đàm phán và xác định nội dung phù hợp khi ký kết Hiệp định thuế đa phương; đổi mới nội dung và đẩy nhanh

tiến độ đàm phán các hiệp định thuế song phương; nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện các hiệp định thuế; tận dụng các ưu thế của hợp tác quốc tế về thuế để tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giá, chống thất thu thuế...

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, danh mục bảng biểu, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về hợp tác quốc tế về thuế

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác quốc tế về thuế

Chương 3: Thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam

Chương 4: Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ

1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Luận án đã giới thiệu tóm lược kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài đã công bố trên cơ sở phân loại thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất nghiên cứu tổng quát và nhiều mặt về hợp tác quốc tế về thuế. Nhóm thứ hai nghiên cứu chuyên sâu một hoặc một vài vấn đề trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về thuế.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Trong thời gian qua ở Việt Nam, đã có một số công trình khoa học liên quan trực tiếp đến đề tài luận án hoặc liên quan đến các nội dung nghiên cứu của đề tài luận án được công bố. Luận án trình bày tóm lược các kết quả nghiên cứu thành 3 nhóm. Nhóm thứ nhất nghiên cứu tổng quát và nhiều mặt về hợp tác quốc tế về thuế. Nhóm thứ hai nghiên cứu chuyên sâu một hoặc một vài vấn đề trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về thuế. Nhóm thứ ba là các công trình nghiên cứu rộng có liên quan một phần đến hợp tác quốc tế về thuế.

1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

Nhiều nội dung nghiên cứu về hợp tác quốc tế về thuế đã đạt được sự thống nhất giữa các tác giả, đó là đã làm rõ về cơ bản nền tảng lý luận và thực tiễn của hợp tác quốc tế về thuế và vẫn còn nguyên giá trị trong bối cảnh ngày nay. Đó là: một số nội dung cơ bản về hợp tác quốc tế về thuế như: khái niệm hợp tác quốc tế về thuế, phần lớn các nội dung hợp tác quốc tế về thuế, các nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, phần lớn các nhân tố ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế về thuế.

Một số vấn đề có liên quan đến hợp tác quốc tế về thuế đã được nghiên

cứu, đã có sự thống nhất giữa các tác giả, các kết quả nghiên cứu nhưng không còn phù hợp với bối cảnh ngày nay đó là: Những đánh giá về vị trí, vai trò của hiệp định thuế song phương; các cách thức xử lý những vấn đề phát sinh khi tổ chức thực hiện trong hiệp định thuế song phương; cách thức sửa đổi, bổ sung hiệp định thuế song phương để phù hợp với điều kiện mới.

Một vấn đề rất thời sự của hợp tác quốc tế về thuế đã được một số tác giả đề cập và thống nhất về sự cần thiết và định hướng chung nhưng chưa thống nhất về những nội dung cụ thể, cách thức cụ thể, đó là: nghiên cứu khả năng tham gia của Việt Nam vào Hiệp định thuế đa phương và các hành động hợp tác để chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Từ những phân tích về kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố nói trên đặt ra cho nghiên cứu sinh những khoảng trống chưa được nghiên cứu mà luận án này sẽ tiếp tục nghiên cứu là:

◆ Về lý luận

- Chưa có nghiên cứu làm rõ các nhân tố tác động đến hợp tác quốc tế về thuế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là tác động đến hợp tác quốc tế về thuế trong điều kiện các quốc gia phải phối hợp chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận trong bối cảnh gia tăng giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới.

- Chưa có nghiên cứu lý luận về hiệp định thuế đa phương với tư cách là một nội dung hợp tác quốc tế về thuế.

- Nghiên cứu sâu thêm để làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đối với vị trí của hiệp định thuế song phương và các cách thức xử lý những vấn đề phát sinh khi tổ chức thực hiện hiệp định thuế song phương.

- Chưa phân tích các mô hình hợp tác quốc tế về thuế.

- Chưa chỉ ra các chỉ tiêu đánh giá kết quả hợp tác quốc tế về thuế.

◆ Về thực tiễn

- Chưa đánh giá toàn diện về thực trạng hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới. Đánh giá một cách toàn diện và đầy đủ về hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam những năm gần đây.

- Chưa làm rõ bối cảnh tác động đến hợp tác quốc tế về thuế và xác định đúng phương hướng và các nội dung trọng tâm trong hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam thời gian tới.

- Nghiên cứu làm rõ cơ sở thực tiễn của việc lựa chọn những cách thức, nội dung cụ thể để tham gia Hiệp định thuế đa phương của Việt Nam.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ

2.1.1. Khái niệm thuế và hợp tác quốc tế về thuế

2.1.1.1. Khái niệm thuế

Sau khi nêu một số khái niệm thuế, NCS thống nhất sử dụng khái niệm thuế trình bày trong Giáo trình thuế của Học viện Tài chính như sau: “Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật qui định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng”.

2.1.1.2. Khái niệm hợp tác quốc tế về thuế

Hợp tác quốc tế về thuế là hoạt động hợp tác, phối hợp giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ các công việc chung trong lĩnh vực thuế của các quốc gia để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và quản lý thuế nói riêng của mỗi quốc gia trên cơ sở các thỏa thuận được ký kết giữa các quốc gia.

2.1.2. Mục tiêu của hoạt động hợp tác quốc tế về thuế

Luận án phân tích 2 mục tiêu của hoạt động hợp tác quốc tế về thuế là: (1) Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; (2) Nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

2.1.3. Các nguyên tắc cơ bản trong hợp tác quốc tế về thuế

- Có đi có lại và các bên cùng có lợi
- Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc
- Tự nguyện
- Đồng thuận

2.1.4. Các mô hình hợp tác quốc tế về thuế

2.1.4.1. Mô hình song phương

Mô hình song phương là mô hình hợp tác của chính phủ hai nước với nhau về lĩnh vực thuế. Theo mô hình này, chính phủ hai nước thực hiện đàm phán và ký kết một hiệp định hợp tác song phương về thuế.

2.1.4.2. Mô hình đa phương

Mô hình đa phương là mô hình hợp tác của chính phủ nhiều nước với nhau về lĩnh vực thuế. Theo mô hình này, chính phủ các nước thực hiện đàm phán và ký kết một hiệp định hợp tác đa phương riêng về lĩnh vực thuế hoặc nội dung hợp tác về thuế là một phần trong các hiệp định thương mại và đầu tư đa phương.

2.1.5. Những nội dung cơ bản của hợp tác quốc tế về thuế

Một là, đàm phán, ký kết các hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần và phòng, chống trốn lậu thuế.

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và phòng, chống trốn lậu thuế là một trong những văn kiện thể hiện thỏa thuận chính thức trong hợp tác về lĩnh vực thuế giữa hai quốc gia tham gia ký kết hiệp định. Hiệp định thuế song phương chính là cơ sở pháp lý để các cơ quan có thẩm quyền của hai quốc gia ký kết xử lý các vấn đề về xác định nghĩa vụ thuế và quản lý thuế khi có doanh nghiệp hoặc công dân của nước này làm việc, kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh ở nước ký kết kia.

Mục tiêu chính của các hiệp định thuế song phương là tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư xuyên biên giới bằng cách loại bỏ các rào cản về thuế đối với những hoạt động này, trong đó, quan trọng nhất là loại bỏ việc tránh đánh thuế hai lần.

Mục tiêu thứ hai của hiệp định thuế song phương là ngăn ngừa trốn thuế thông qua các giao dịch quốc tế hoặc các sự kiện khác và ngăn ngừa trốn tránh nghĩa vụ tài chính.

Ngoài hai mục tiêu quan trọng trên, hiệp định thuế song phương còn hướng đến một số mục tiêu khác, đó là: (i) Loại bỏ sự phân biệt đối với công dân nước ngoài và người không cư trú; (ii) Tạo điều kiện hợp tác hành chính giữa cơ quan thuế có thẩm quyền của các quốc gia ký kết hiệp định thuế trên 3 phương diện chính là: trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và giải quyết tranh chấp.

Nội dung cơ bản của các hiệp định tránh đánh thuế hai lần bao gồm các vấn đề chủ yếu sau:

- *Phạm vi áp dụng của hiệp định* chỉ rõ áp dụng đối với những sắc thuế nào.

- *Các định nghĩa quan trọng* như: cơ sở thường trú, cư trú làm cơ sở áp dụng các nguyên tắc đánh thuế.

- *Các quy định cụ thể về quyền đánh thuế* của các nước ký kết đối với từng loại thu nhập, từng loại tài sản liên quan đến việc áp dụng các nguyên tắc đánh thuế theo cư trú hay theo nguồn phát sinh.

- *Các biện pháp tránh đánh thuế hai lần* khi có một đối tượng đồng thời đánh thuế ở cả 2 nước ký kết theo luật của nước đó và theo các điều khoản cụ thể về quyền đánh thuế của nước ký kết ghi trong hiệp định.

- *Cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế* của 2 nước ký kết nhằm phòng chống trốn lậu thuế.

Hai là, đàm phán và ký kết Hiệp định thuế đa phương. Với cách tiếp cận trước đây, trong khi các hiệp định thương mại hoặc hiệp định thương mại đầu tư có thể ký kết song phương hoặc đa phương thì các hiệp định tránh đánh thuế hai lần luôn là hiệp định song phương. Tuy nhiên, theo đề xuất OECD thể hiện trong chương trình hành động phòng chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), trong thời gian tới các quốc gia sẽ cần nghiên cứu tham gia ký kết Hiệp định thuế đa phương.

Nội dung bao trùm của Hiệp định thuế đa phương dựa trên tinh thần “Một lần đàm phán, một lần ký kết và một lần phê chuẩn”.

Phương pháp tiếp cận sử dụng trong Hiệp định thuế đa phương tuân theo nguyên tắc pháp lý chung, theo đó, khi có 2 quy tắc cùng áp dụng để xử lý một vấn đề thì quy tắc ban hành sau sẽ có giá trị cao hơn.

Hiệp định thuế đa phương sửa đổi các hiệp định thuế song phương *theo cách thức kết hợp 3 loại điều khoản*: (i) Điều khoản tương thích; (ii) Điều khoản bảo lưu; (iii) Điều khoản thông báo. Hiệp định thuế đa phương có 7 phần với 39 điều.

Ba là, tổ chức thực hiện các hiệp định thuế. Trên cơ sở nội dung của các hiệp định tránh đánh thuế hai lần, cơ quan thuế các nước phải tổ chức thực hiện hiệp định bằng các hoạt động cụ thể. Đó là:

(1) Phổ biến hiệp định và tập huấn nội dung hiệp định cho công chức trong ngành và người nộp thuế để những đối tượng này hiểu và áp dụng hiệp định.

(2) Cơ quan thuế trung ương có trách nhiệm tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể các hồ sơ, thủ tục để người nộp thuế kê khai xác định nghĩa vụ thuế theo đúng nội dung ký kết của các hiệp định.

(3) Cơ quan thuế trung ương phải quy định rõ các quy trình, thủ tục trong ngành để tổ chức thực hiện hiệp định.

(4) Cơ quan thuế các cấp trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ quản lý thuế (quản lý kê khai thuế, thanh tra thuế, kiểm tra thuế, hoàn thuế) có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung các hiệp định đã ký kết.

Bốn là, phối hợp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn theo các chương trình hợp tác quốc tế. Thực hiện nội dung hợp tác quốc tế này, một nước có thể dành học bổng để giúp các nước khác đào tạo các khóa chuyên sâu về thuế quốc tế và các kỹ năng, nghiệp vụ quản lý thuế. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng cũng có thể được tài trợ bởi một tổ chức quốc tế và tổ chức tại một quốc gia đăng cai.

Năm là, trao chuyên môn về thuế và hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế về thuế. Hoạt động trao đổi chuyên môn về thuế và trao đổi kinh nghiệm quản lý thuế có thể được tổ chức giữa hai nước hoặc giữa nhiều nước, thông thường là các hoạt động trao đổi lẫn nhau giữa cơ quan thuế của hai nước. Cơ quan thuế nước này cử cán bộ thuế sang nước kia để học tập, trao đổi kinh nghiệm và ngược lại.

Sáu là, phối hợp đàm phán thỏa thuận trước về giá song phương và đa phương.

Bảy là, phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế.

2.1.6. Vai trò của hợp tác quốc tế về thuế

2.1.6.1. Vai trò của của hợp tác quốc tế về thuế trong quản lý thuế

Một là, hợp tác quốc tế về thuế góp phần chống thất thu thuế, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Hai là, hợp tác quốc tế về thuế góp phần thúc đẩy hoàn thiện chính sách, pháp luật thuế của các quốc gia.

Ba là, hợp tác quốc tế về thuế góp phần nâng cao năng lực công chức thuế.

2.1.6.2. Vai trò của hợp tác quốc tế về thuế đối với phát triển kinh tế - xã hội

Một là, hợp tác quốc tế về thuế góp phần thúc đẩy đầu tư và thương mại giữa các quốc gia.

Hai là, hợp tác quốc tế về thuế góp phần nâng cao vị thế quốc tế của các quốc gia.

2.1.7. Các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động hợp tác quốc tế về thuế

2.1.7.1. Các chỉ tiêu định lượng

Thứ nhất, số lượng các hiệp định thuế được ký kết.

Thứ hai, số lượng các hoạt động/sự kiện hợp tác quốc tế về thuế được chủ trì hoặc tham gia tổ chức thực hiện.

Thứ ba, số lượng các nguồn tin hoặc cơ sở dữ liệu được trao đổi.

Thứ tư, số thuế ngăn ngừa gian lận nhờ thông tin hợp tác quốc tế.

Thứ năm, số lượng các thỏa thuận APA song phương và đa phương được ký kết.

Thứ sáu, số lượng công chức thuế được thụ hưởng các hoạt động hợp tác quốc tế.

2.1.7.2. Các tiêu chí định tính

Thứ nhất, chất lượng các hiệp định thuế được ký kết.

Thứ hai, chất lượng các hội nghị hoặc sự kiện hợp tác quốc tế được chủ trì tổ chức.

Thứ ba, uy tín, vị thế của quốc gia trong hợp tác quốc tế về thuế.

Thứ tư, sự hài lòng của công chức thuế sau khi tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế.

Thứ năm, sự hài lòng của người nộp thuế khi đàm phán ký kết APA.

2.1.8. Các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế về thuế

2.1.8.1. Các yếu tố trong nước

Thứ nhất, các yếu tố thuộc về cơ sở pháp lý quốc gia cho sự hợp tác quốc tế về thuế.

Thứ hai, các yếu tố thuộc về năng lực hợp tác của cơ quan thuế, cơ quan tài chính quốc gia.

Thứ ba, công tác chỉ đạo điều hành của chính phủ.

2.1.8.2. Các yếu tố quốc tế

Thứ nhất, các yếu tố liên quan đến môi trường chính trị khu vực và quốc tế.

Thứ hai, thiện chí của các bên đối tác trong hợp tác quốc tế về thuế.

Thứ ba, sự khác biệt về văn hóa, chính trị và trình độ phát triển kinh tế.

2.2. KINH NGHIỆM HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Luận án giới thiệu kinh nghiệm của Singapore, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Hà Lan. Từ đó, rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong hợp tác quốc tế về thuế như sau:

Thứ nhất, cần phải thống nhất về ý chí và quyết tâm chính trị cao trong việc thực hiện hợp tác quốc tế về thuế.

Thứ hai, cần đẩy mạnh việc chia sẻ thông tin lợi ích chi phí.

Thứ ba, tăng cường mở rộng hợp tác đa phương và song phương về thuế có ý nghĩa rất quan trọng trong quản lý thuế.

Thứ tư, cần đẩy mạnh áp dụng các tiêu chuẩn minh bạch trong hợp tác toàn cầu về trao đổi thông tin thuế. Thông tin nhận được thông qua chế độ trao đổi tự động của CRS và CbCr.

Thứ năm, cần thúc đẩy cải cách hệ thống pháp luật quốc gia và hệ thống hành chính.

Thứ sáu, cần nghiên cứu kỹ lưỡng và lựa chọn phương án phù hợp để tham gia ký kết Hiệp định thuế đa phương do đây là công cụ hữu hiệu và giúp giảm thời gian đàm phán sửa đổi các hiệp định thuế song phương.

Chương 3

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM

3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2012 – 2018

Luận án phân tích bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 2012 - 2018 và kết luận: Tình hình kinh tế - xã hội có tác động đa chiều, cả tích cực và tiêu cực đến quá trình điều chỉnh hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam. Cụ thể như sau:

Một là, nền kinh tế xuất phát điểm thấp là bất lợi với hội nhập quốc tế về thuế vì khả năng tiếp thu công nghệ hiện đại không cao, khả năng quản lý kinh tế nói chung và quản lý thuế thấp so với mặt bằng chung của thế giới nên khả năng chống lại những tác động bất lợi của hội nhập về nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực quản lý thuế thấp.

Hai là, Việt Nam là nền kinh tế mới hội nhập nên là một thị trường tiềm năng cho các nước phát triển đang tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Bởi vậy, Việt Nam có cơ hội hợp tác kinh tế nói chung và hợp tác kinh tế với các nước phát triển. Đây là cơ hội để Việt Nam có thuận lợi trong đàm phán các hiệp định đa phương và song phương.

Ba là, do là nước đi sau trong hội nhập nên Việt Nam thường bị bất lợi trong quá trình đàm phán các hiệp định đầu tư và thương mại đa phương và song phương.

Bốn là, với tư cách là một nền kinh tế chuyển đổi, cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa được các nước tư bản công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Vì lẽ đó, khi xử lý một số vấn đề về thuế trong quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế về thuế Việt Nam thường bị xử ép, chấp nhận bất lợi.

3.2. TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM

Hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam thời gian qua đã tuân thủ chủ trương và đường lối chung của Đảng, chính sách của Nhà nước về đối ngoại. Hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam thời gian qua đã góp phần tích cực vào thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam với khu vực và với quốc tế. Theo đó, hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần thúc đẩy việc ký kết và ký kết các hiệp định thương mại và đầu tư song phương và đa phương.

Những năm qua, Việt Nam đã dần dần đàm phán và tổ chức các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và phòng chống trốn lậu thuế (Sau đây gọi tắt là hiệp định thuế) với các nước cũng như tổ chức thực hiện tốt các hiệp định thuế để góp phần thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước trên thế giới.

Việt Nam đã chủ động và tham gia tích cực vào các hoạt động cung cấp và trao đổi thông tin để giúp đỡ các nước khác và nhận sự giúp đỡ có hiệu quả của cơ quan thuế các nước khác trong quản lý thuế.

Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia và tận dụng tốt sự giúp đỡ của cơ quan thuế các nước và các tổ chức quốc tế trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thuế.

3.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012 - 2018

3.3.1. Đàm phán, ký kết các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và phòng, chống trốn lậu thuế

Số lượng hiệp định thuế tiến hành đàm phán bình quân mỗi năm (gồm cả số kế thừa năm trước và số phát sinh mới) là khoảng trên 6 hiệp định. Số hiệp định thuế được ký kết năm ít nhất là 1 và năm nhiều nhất là 5, tính trung bình gần 3 hiệp định thuế được ký kết mỗi năm (bao gồm cả ký kết mới và ký kết sửa đổi, bổ sung).

Như vậy, tính đến hết năm 2018, Việt Nam đã ký kết được 80 hiệp định và 03 nghị định thư về thuế trong đó có tới quá nửa được ký kết trong 17 năm gần đây.

Kết quả khảo sát của NCS về đánh giá kết quả hoạt động đàm phán ký kết các hiệp định thuế cho thấy số ý kiến đánh giá hiệu quả trở lên chiếm 67,6% (trong đó có 10,4% là rất hiệu quả), số ý kiến không hiệu quả là 2,8% và rất không hiệu quả là 1,2%. Kết quả này cho thấy, phần lớn các cán bộ làm công tác quản lý thuế và chuyên gia được hỏi cho rằng hoạt động đàm phán ký kết các hiệp định thuế của Việt Nam thời gian qua là có hiệu quả và rất hiệu quả, trong đó, số cho là rất hiệu quả chiếm tới trên 10%. Rất ít người được hỏi cho rằng hoạt động này không hiệu quả và rất không hiệu quả.

Việc ký kết thành công các hiệp định thuế đã tạo ra hành lang pháp lý quốc tế thúc đẩy các hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam cũng như thúc đẩy các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài. Cùng với hệ thống chính sách khác của nhà nước, việc ký kết thành công các hiệp định thuế với các nước đối tác đã góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

3.3.2. Chuẩn bị đàm phán Hiệp định thuế đa phương

Năm 2017, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 100 của Sáng kiến của OECD về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận BEPS. Điều này cũng có nghĩa là Việt Nam cần tuân thủ 4 tiêu chuẩn tối thiểu của BEPS, trong đó có 2 tiêu chuẩn tối thiểu được thực hiện thông qua Hiệp định thuế đa phương. Để thực hiện cam kết này, trong hai năm qua, Việt Nam đã từng bước triển khai nghiên cứu các nội dung của Hiệp định thuế đa phương và nghiên cứu các khả năng và phương án tham gia Hiệp định thuế đa phương với hoạt động chuyên môn ở cấp chuyên gia do Bộ Tài chính chủ trì triển khai. Tuy vậy, kết quả cho đến cuối năm 2018, vẫn chưa hình thành các phương án cụ thể để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt ký kết Hiệp định thuế đa phương.

3.3.3. Tổ chức thực hiện các hiệp định thuế

Trong giai đoạn 2012 – 2018, các cục thuế địa phương đã chủ động hướng dẫn các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có nhiều người nước ngoài đến công tác và lao động tại Việt Nam trong thực hiện các hiệp định thuế. Với một số trường hợp phức tạp, các cục thuế địa phương đã gửi văn bản đề nghị và đã được Tổng cục Thuế hướng dẫn kịp thời.

Hoạt động trao đổi thông tin trong khuôn khổ giữa cơ quan Thuế của Việt Nam với cơ quan thuế các nước được thực hiện trên cơ sở khuôn khổ các hiệp định thuế đã ký kết. Bước đầu đã thực hiện đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cho phía đối tác khi được yêu cầu. Đồng thời, kịp thời yêu cầu đối tác cung cấp thông tin mỗi khi cơ quan thuế địa phương có yêu cầu. Trong giai đoạn 2012

đến 2018, bình quân mỗi năm có khoảng gần 30 trường hợp trao đổi thông tin theo các hiệp định thuế.

Trong 5 năm gần đây, số lượng trao đổi thông tin tự động không nhiều, số lượng các trường hợp nước ngoài đề nghị Việt Nam cung cấp thông tin thường nhiều hơn số lượng các trường hợp Việt Nam đề nghị nước ngoài cung cấp thông tin (ngoại trừ năm 2016, 2017).

Trong số các đối tượng được kiểm tra trên cơ sở trao đổi thông tin qua các hiệp định thuế *đã xác định được một số trường hợp có vi phạm pháp luật thuế và đã truy thu thuế*, chủ yếu liên quan đến thuế TNCN.

Theo góc nhìn của những người làm thực tiễn về quản lý thuế và các chuyên gia từ kết quả khảo sát của NCS thì số ý kiến đánh giá công tác tổ chức thực hiện các hiệp định thuế của Việt Nam đạt hiệu quả trở lên chiếm 57,8% (trong đó có 7,6% là rất hiệu quả), số ý kiến không hiệu quả là 2,8% và rất không hiệu quả là 1,8%. Điều này cho thấy, so với đánh giá về kết quả công tác đàm phán, ký kết các hiệp định thuế thì công tác tổ chức thực hiện hiệp định không tốt bằng nhưng cũng được hơn một nửa số người được hỏi cho rằng có hiệu quả và rất hiệu quả. Số cho rằng, không hiệu quả và rất không hiệu quả là rất ít.

3.3.4. Phối hợp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn theo các chương trình hợp tác quốc tế

Trong giai đoạn 2012 – 2018, Việt Nam đã có nhiều hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn theo các chương trình hợp tác quốc tế về thuế. Trong thời gian qua, Việt Nam đã tận dụng tốt sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như OECD, WB, JICA, Eurocham để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho công chức thuế, cả công chức hoạch định chính sách và tổ chức thực thi quản lý thuế. Cùng với đó, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng còn tận dụng tốt sự hỗ trợ của Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia.

Hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong giai đoạn 2012 – 2018 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Số lượng các khóa đào tạo, bồi dưỡng khá nhiều, nội dung đa dạng và đáp ứng những vấn đề quan trọng nhất về năng lực chuyên môn của công chức thuế. Thông qua các khóa đào tạo này, công chức thuế đã được nâng cao cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc và khả năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ quản lý thuế.

3.3.5. Trao đổi chuyên môn về thuế và hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế về thuế

Trong giai đoạn 2012 – 2018, công tác trao đổi chuyên môn về thuế và hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế về thuế của Việt Nam đã được chú trọng thực hiện và có xu hướng gia tăng cả về số lượng đối tác và cường độ cũng như chất lượng các hoạt động hợp tác. Việt Nam có quan hệ hợp tác trao đổi chuyên môn

và nghiên cứu khoa học với nhiều tổ chức quốc tế và nhiều nước trên thế giới. Trong đó nổi bật nhất là các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế như IMF, WB, EU, OECD, SGATAR, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, vai trò của Việt Nam trong những hoạt động này chủ yếu là tham gia, ít giữ vai trò chủ trì. Đồng thời, chưa có nhiều dự án lớn về nghiên cứu khoa học quốc tế được phối hợp triển khai trong giai đoạn này.

Theo kết quả khảo sát của NCS thì có 50% số người được hỏi đánh giá hoạt động trao đổi chuyên môn về thuế và hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế về thuế” đạt mức hiệu quả trở lên chiếm 50% (trong đó có 5,8% là rất hiệu quả); số ý kiến cho rằng hoạt động này không hiệu quả là 4,6% và rất không hiệu quả là 1,5%.

3.3.6. Phối hợp đàm phán thỏa thuận trước về giá song phương và đa phương

APA là vấn đề khá mới mẻ ở Việt Nam. Về hành lang pháp lý, trên cơ sở Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế. Đây chính là văn bản quy phạm pháp luật riêng đầu tiên ở Việt Nam tạo cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện APA ở Việt Nam.

Trên cơ sở quy định pháp luật đó, trong 3 năm qua, Tổng cục Thuế đã tích cực triển khai APA trên các phương diện: xây dựng đội ngũ cán bộ thực hiện APA; xây dựng quy trình thực hiện APA; chuẩn bị cơ sở dữ liệu đàm phán APA.

Mặc dù đã có 15 đề xuất APA từ các doanh nghiệp nhưng sau 5 năm chính thức triển khai APA, chưa có APA nào chính thức được ký kết giữa cơ quan thuế Việt Nam với doanh nghiệp và cơ quan thuế các nước có liên quan.

3.3.7. Phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế

Trong giai đoạn 2012 – 2018, Việt Nam đã tích cực và chủ động tham gia vào các Diễn đàn thuế quốc tế. Ngoài các hoạt động ở cấp toàn quốc, một số cục thuế địa phương cũng chủ động tổ chức các hoạt động đối thoại, giao lưu, các diễn đàn về thuế với các cơ quan thuế địa phương của các nước trong khu vực có mối quan hệ gần gũi (Lào, Trung Quốc, Thái Lan).

Các cán bộ quản lý thuế và chuyên gia được NCS khảo sát đánh giá khá cao kết quả hoạt động phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế. Theo đó, số người đánh giá hoạt động này ở mức từ đạt hiệu quả trở lên chiếm 53,4% (trong đó có 8,9% là rất hiệu quả), số ý kiến không hiệu quả là 4,9% và rất không hiệu quả là 2,1%.

3.4. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012 – 2018

3.4.1. Những hạn chế

Bên cạnh các kết quả đạt được nêu trên, trong hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, quá trình đàm phán, ký kết các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và phòng, chống trốn lậu thuế còn *chậm*.

Thứ hai, các nội dung của hiệp định thuế mà Việt Nam ký kết *chưa bao quát hết các mối quan hệ có thể phát sinh nghĩa vụ thuế* giữa người nộp thuế ở Việt Nam với các nước đối tác trong điều kiện hội nhập mới với những vấn đề liên quan đến thương mại điện tử xuyên biên giới và các thiên đường thuế.

Thứ ba, việc *tổ chức thực hiện* các hiệp định thuế còn *chưa hiệu quả*. Cụ thể như quá trình áp dụng các hiệp định thuế ở các cơ quan thuế địa phương còn lúng túng. Trung bình mỗi năm có gần 20 trường hợp vướng mắc trong thực hiện các hiệp định thuế.

Thứ tư, hoạt động trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế của Việt Nam với cơ quan thuế các nước còn *chậm thời hạn quy định, chưa kịp thời theo đúng quy trình, chưa phát huy tốt vai trò của các hiệp định thuế trong phòng chống trốn lậu thuế*. Nhiều trường hợp thông tin của Việt Nam gửi đi không có phản hồi. Trừ một số đối tác tự động cung cấp thông tin cho Việt Nam (Australia, Phần Lan, Đan Mạch, Nhật Bản, Hàn Quốc), việc trao đổi thông tin vẫn còn hạn chế trong phạm vi Việt Nam cung cấp thông tin cho các đối tác nước ngoài hơn là chúng ta yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin để phục vụ công tác quản lý thuế.

Thứ năm, hoạt động phối hợp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn theo các chương trình hợp tác quốc tế về thuế vẫn còn *những hạn chế nhất định*, đó là: Một số khóa đào tạo tại Việt Nam chưa đặt hàng để các chuyên gia nước ngoài biên soạn nội dung giảng dạy và ví dụ thực tiễn phù hợp với điều kiện Việt Nam, một số cán bộ cử đi học tập ở nước ngoài chưa đúng chuyên môn làm việc nên chưa phát huy tốt kết quả học tập vào công tác chuyên môn...

Thứ sáu, hoạt động trao đổi chuyên môn về thuế và hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế, phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế về thuế của Việt Nam với các nước còn *ít, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn* đang đặt ra..

Thứ bảy, hoạt động đàm phán *thỏa thuận trước về giá* song phương và đa phương (APA) còn *rất chậm về tiến độ*.

Thứ tám, hoạt động phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế mặc dù đạt khá nhiều kết quả tích cực, song vẫn còn hạn chế về chất lượng tham gia, ít có sáng kiến, đề xuất được chấp nhận và chưa chủ động trong đề xuất chủ đề và phương thức tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế mà chủ yếu dừng ở mức tham gia tích cực.

Thứ chín, việc xác định đối tượng nghiên cứu khoa học chưa sát thực tế ở các cơ quan thuế địa phương để định hướng những vấn đề thực tiễn quản lý thuế ở Việt Nam đang đặt ra.

3.4.2. Nguyên nhân của những hạn chế

3.4.2.1. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, năng lực tổ chức điều hành các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan thuế chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Thứ hai, Tổng cục Thuế chưa quan tâm chỉ đạo số hóa các hiệp định thuế đã ký từ trước đây khi văn bản điện tử chưa có như những năm gần đây.

Thứ ba, chưa có sự phối hợp chặt chẽ với các các vụ chức năng của Tổng cục Thuế với các cục thuế để đảm bảo việc xử lý, áp dụng các hồ sơ áp dụng hiệp định thuế có hiệu quả.

Thứ tư, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin cho hợp tác quốc tế về thuế chưa đáp ứng đòi hỏi thực tiễn.

Thứ năm, chưa xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người nộp thuế.

Thứ sáu, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thuế có liên quan đến các nội dung về hợp tác quốc tế về thuế nhìn chung còn hạn chế.

Thứ bảy, các hoạt động đào tạo nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của hợp tác quốc tế về thuế chưa đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

3.4.2.2. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, môi trường chính trị khu vực và quốc tế đang biến đổi nhanh chóng, sự liên kết và hợp tác giữa các quốc gia diễn ra mạnh mẽ đang tạo ra sức ép buộc Việt Nam phải tiến hành tự do hóa, mở cửa để hội nhập mạnh hơn và nhanh hơn thông qua tăng cường sự hợp tác, liên kết với các nước và tổ chức quốc tế.

Thứ hai, thiện chí và lợi ích quốc gia của các nước đối tác trong hợp tác quốc tế về thuế. Trong hoạt động hợp tác quốc tế về thuế giữa Việt Nam với các nước thì việc trao đổi thông tin, hỗ trợ đào tạo của các nước với Việt Nam đều dựa trên cơ sở thiện chí hợp tác và tự nguyện trao đổi của các nước.

Thứ ba, vấn đề an ninh và bí mật thông tin quốc gia, cá nhân. Theo đó, khi đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện hợp tác các hiệp định quốc tế về thuế thì

trong một số trường hợp gặp các khó khăn do các quy định về an ninh, bí mật thông tin quốc gia và cá nhân của Việt Nam cũng như nước ngoài.

Thứ tư, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và các phương thức giao dịch, liên kết, hợp tác kinh doanh quốc tế đang đặt ra cho các cơ quan thuế nhiều thách thức trong việc nắm bắt được những hoạt động kinh tế phát sinh diễn ra ở nhiều quốc gia, dưới nhiều hình thức mới.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM

4.1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ, XU HƯỚNG CẢI CÁCH THUẾ TRÊN THẾ GIỚI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025

4.1.1. Những đặc điểm cơ bản của hội nhập quốc tế mới đến năm 2025 và tác động đến Việt Nam

Trên cơ sở dự báo bối cảnh hội nhập quốc tế mới đến năm 2025, NCS cho rằng hoạt động hội nhập quốc tế có một những đặc điểm nổi bật tác động đến chính sách thuế và hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam như sau:

Một là, từ năm 2020 trở đi, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn cuối của lộ trình cắt giảm thuế quan đối với những mặt hàng chưa thực hiện cắt giảm trong những giai đoạn trước. Việc tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về thuế là một trong những yếu tố giúp phòng chống trốn lậu thuế, tránh thuế để từ đó góp phần chống thất thu thuế, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước trong điều kiện hội nhập.

Hai là, nội dung cụ thể về đàm phán quốc tế về cắt giảm thuế quan, các cam kết về thuế khác và điều chỉnh hệ thống thuế nội địa phải sâu hơn, đòi hỏi hoạt động hợp tác quốc tế về thuế phải được tăng cường với những ràng buộc chặt chẽ hơn.

Ba là, hội nhập quốc tế trong những năm tới và trong nhiều thập kỷ tới sẽ chịu tác động mạnh mẽ bởi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, đòi hỏi trực tiếp là phải sửa đổi, bổ sung các hiệp định thuế để đảm bảo khả năng hợp tác chống trốn lậu thuế đối với các dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới.

Bốn là, phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc hơn trên cơ sở chuỗi giá trị toàn cầu, mỗi quốc gia sẽ trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Điều này đòi hỏi hoạt động hợp tác quốc tế về thuế phải có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào những lĩnh vực có lợi thế và có giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Năm là, cùng với cả hệ thống chính trị, hoạt động hợp tác quốc tế trong điều kiện hội nhập mới phải chú trọng đến tăng trưởng theo chiều sâu, chú

trọng đến mặt chất của tăng trưởng kinh tế thì mới có khả năng vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Sáu là, phát triển bền vững, sáng tạo và ứng phó với các thách thức toàn cầu là nội hàm quan trọng của hội nhập quốc tế cũng như hợp tác quốc tế về thuế trong giai đoạn mới.

4.1.2. Các xu hướng hợp tác quốc tế về thuế và tác động đến Việt Nam

Một là, tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác chống trốn lậu thuế qua các diễn đàn quốc tế và các hoạt động hợp tác song phương và đa phương.

Hai là, đàm phán lại để sửa đổi, bổ sung các nội dung hiệp định thuế cho phù hợp với chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

Ba là, đàm phán hiệp định thuế đa phương.

4.2. CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ GIAI ĐOẠN 2020 – 2025, TẦM NHÌN 2030

Một là, hoạt động hợp tác quốc tế về thuế phải phù hợp với quan điểm đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Theo quan điểm này, phương châm, nội dung, cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế phải quán triệt quan điểm “Đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”.

Hai là, hiện đại hóa công tác hợp tác quốc tế về thuế theo hướng phát huy tối đa những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Quan điểm này đòi hỏi phương châm xuyên suốt trong tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế là phải xây dựng các nội dung hợp tác và phương thức hợp tác trên cơ sở tích hợp các công nghệ hiện đại với công nghệ thông tin làm nòng cốt trong môi trường Internet. Đồng thời, công tác hợp tác quốc tế về thuế phải kết hợp giữa tăng cường đàm phán ký kết các hiệp định thuế mới cùng với việc rà soát, để đàm phán ký kết các nghị định thư để sửa đổi, bổ sung các hiệp định thuế đã ký trước đây theo hướng cập nhật, hiện đại, có tính đầy đủ đến những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với việc tổ chức thực hiện các hiệp định thuế.

Ba là, phát huy tốt hơn nữa vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về thuế đối với công tác quản lý thuế. Theo đó, cần tận dụng tối đa các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế hướng đến việc kiểm soát chuyên giá, tránh thuế, phòng chống trốn lậu thuế trên cơ sở hoàn thiện các hiệp định thuế và tổ chức thực hiện tốt các hiệp định thuế cũng như tổ chức thực hiện tốt các hoạt động hợp tác quốc tế khác về thuế. Cơ quan thuế Việt Nam tích cực hỗ trợ cơ quan thuế các nước khác trong quản lý thuế và chủ động, tích cực, tranh thủ sự hỗ trợ của cơ quan thuế các nước trong quản lý thuế.

4.3. CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM

4.3.1. Nhóm giải pháp về đàm phán, ký kết các hiệp định thuế

4.3.1.1. Ưu tiên đàm phán và lựa chọn các điều khoản phù hợp khi ký kết Hiệp định thuế đa phương

Đối với nước đang phát triển như Việt Nam thì việc tham gia ký kết Hiệp định này là cần thiết vì sẽ không chỉ giảm thiểu và ngăn ngừa được việc trốn, tránh thuế và nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế, mà còn *tạo ra một cơ sở pháp lý và môi trường đầu tư ổn định, minh bạch* cho các nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam cũng như bước đầu thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

Việc ký kết Hiệp định thuế đa phương là *giải pháp đàm phán và ký kết nhanh, gọn, hiệu quả*, đảm bảo nguyên tắc thống nhất và nhất quán đối với toàn bộ các hiệp định thuế hiện hành mà không cần đàm phán lại song phương từng hiệp định trong hệ thống hiệp định mà Việt Nam đã ký kết.

Hiệp định thuế đa phương được thể hiện trong Chương trình hành động thứ 15 với tên gọi “Công cụ đa phương” với nội dung chủ yếu là *xây dựng một công cụ đa phương nhằm sửa đổi đồng thời nhiều hiệp định thuế song phương*.

Luận án phân tích cụ thể khả năng tham gia của Việt Nam và đề xuất các phương án tham gia Hiệp định thuế đa phương của Việt Nam trên các phương diện cụ thể sau: (1) Chống tránh thuế thông qua các công cụ tài chính; (2) Quy định đối với vấn đề Lạm dụng Hiệp định; (3) Chống việc tránh hình thành cơ sở thường trú; (4) Tăng cường việc giải quyết tranh chấp; (5) Cơ chế trọng tài.

Một số nội dung quan trọng cần lưu ý trong quá trình đàm phán ký kết Hiệp định thuế đa phương:

Một là, cần lựa chọn các điều khoản áp dụng và bảo lưu phù hợp. Khi lựa chọn các điều khoản mà Việt Nam có lợi khi áp dụng cũng cần cân nhắc đến lợi ích của các nước đối tác để có lựa chọn phù hợp nhất.

Hai là, cần chủ động trao đổi đối với các nước đã ký hiệp định thuế song phương để xác định những điều khoản không tương thích của Hiệp định đa phương (hai nước có lựa chọn, bảo lưu khác nhau). Từ đó, đi đến phương án hợp lý nhất cho các nước đối tác và Việt Nam.

4.3.1.2. Đổi mới nội dung và đẩy nhanh tiến độ đàm phán các hiệp định thuế song phương

Việc đàm phán các hiệp định thuế song phương thời gian tới cần chú trọng cả đàm phán ký kết hiệp định với các nước chưa ký hiệp định thuế mà có phát sinh mối quan hệ kinh tế thương mại với Việt Nam và đàm phán các nghị định thư sửa đổi, bổ sung các hiệp định thuế đã ký kết. Việc ký kết nghị định thư sửa đổi, bổ sung các hiệp định thuế đã ký kết cần ưu tiên đàm phán với các nước

chưa ký Hiệp định thuế đa phương để kích hoạt các điều khoản của Hiệp định thuế đa phương mà Việt Nam sẽ tham gia.

Có 3 vấn đề cơ bản cần đổi mới về nội dung của các hiệp định thuế song phương. Đó là:

Thứ nhất, cần bổ sung các nội dung để các hiệp định thuế bao quát hết các mối quan hệ có thể phát sinh nghĩa vụ thuế giữa người nộp thuế ở Việt Nam với các nước đối tác trong điều kiện hội nhập mới với những vấn đề liên quan đến thương mại điện tử xuyên biên giới và các thiên đường thuế.

Thứ hai, cần quy định rõ các phương thức trao đổi thông tin tại các hiệp định thuế, trong đó, cần đặc biệt nhấn mạnh hoạt động trao đổi thông tin tự động để phát huy hơn nữa vai trò của trao đổi thông tin trong chống trốn lậu thuế.

Thứ ba, trong thời gian tới khi đàm phán về nội dung của hiệp định thuế Việt Nam cần đưa nội dung quy định về hỗ trợ thu thuế trong hiệp định thuế của Việt Nam với các nước/vùng lãnh thổ trên thế giới.

Để đẩy nhanh tiến độ đàm phán, ký kết các hiệp định thuế, cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

- Tổng cục Thuế cần chủ động liên hệ với các nước đối tác, đặc biệt là các nước đã có quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam, các nước thành viên WTO nhưng chưa ký hiệp định thuế để mời trao đổi, đàm phán ký kết các hiệp định thuế.

- Thông qua Ban Thư ký ASEAN, Việt Nam cần chủ động đề xuất đàm phán ký kết hiệp định thuế đa phương ASEAN + 3 với những ý tưởng cụ thể và có chuẩn bị chu đáo để có sức thuyết phục cao, làm rõ sự cần thiết và lợi ích của tất cả các nước khi ký kết hiệp định thuế đa phương này.

- Trong quá trình đàm phán, cần cân nhắc lợi ích tổng thể để có thể nhượng bộ lẫn nhau về các nội dung còn chưa thống nhất trong nội dung của thể của dự thảo hiệp định thuế.

4.3.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện các hiệp định thuế và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về thuế

4.3.2.1. Nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện các hiệp định thuế

Để nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thực hiện các hiệp định thuế thời gian tới cần tập trung thực hiện tốt các công việc sau:

Một là, cần xử lý việc trao đổi thông tin thực hiện các hiệp định thuế theo chiều sâu đối với các thông tin do cơ quan thuế nước ngoài cung cấp. Cần nghiên cứu áp dụng công nghệ thông tin hiện đại vào quy trình theo hướng khai thác tối đa dữ liệu thông tin từ phần mềm quản lý thuế tập trung TMS và các phần mềm quản lý thuế khác để cung cấp thông tin cho đối tác theo yêu cầu hoặc cung cấp thông tin tự động. Cần sửa đổi các mẫu biểu cung cấp thông tin để tạo thuận lợi cho ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổng hợp và xử lý

thông tin được cung cấp theo hướng đảm bảo tính đồng bộ và nhất quán, có thể so sánh được của các mẫu biểu cung cấp thông tin và tổng hợp thông tin theo hiệp định thuế.

Hai là, cần triển khai nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước (Australia, Nhật Bản) để lập kế hoạch, từng bước xây dựng hệ thống trao đổi thông tin tự động của Việt Nam nhằm góp phần chống thất thu và ngăn ngừa việc trốn thuế.

Ba là, cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao hiểu biết về các hiệp định thuế, các thông lệ quốc tế trong tổ chức thực hiện các hiệp định thuế.

Bốn là, để xử lý kịp thời các trường hợp thuộc diện áp dụng các hiệp định thuế, cần phân cấp giải quyết các hồ sơ giữa Tổng cục Thuế và các cục thuế địa phương. Theo đó, có thể lựa chọn ngưỡng giá trị tiền thuế để phân cấp xử lý hồ sơ áp dụng các hiệp định thuế, chẳng hạn như, từ 2 tỷ đồng trở lên thì thuộc thẩm quyền của Tổng cục Thuế, dưới 2 tỷ đồng phân cấp cho các cục thuế địa phương xử lý.

Năm là, cần triển khai các chương trình kiểm tra nội bộ chuyên đề về việc thực hiện hiệp định thuế tại các địa phương.

Sáu là, cần thiết lập kênh hỗ trợ, trao đổi thông tin về việc xử lý hồ sơ áp dụng hiệp định thuế với các cơ quan thuế địa phương.

Bảy là, cần tổ chức bộ phận chuyên trách xử lý hồ sơ áp dụng hiệp định thuế tại các cục thuế.

Tám là, hàng năm, cần tổng kết, đánh giá tình hình tổ chức áp dụng và thực hiện trao đổi thông tin về hiệp định thuế tại các cục thuế.

4.3.2.2. Tận dụng các ưu thế của hợp tác quốc tế về thuế để tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giá, chống thất thu thuế

Muốn tận dụng tốt ưu thế của hoạt động hợp tác quốc tế về thuế để kiểm soát chuyển giá cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Một là, Việt Nam cần thống nhất các nội dung và cách thức cụ thể với các nước đối tác về việc trao đổi thông tin liên quan đến báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của các tập đoàn đa quốc gia giữa Việt Nam và các nước đối tác.

Hai là, cần đàm phán thêm với các nước đối tác về các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của các công ty đa quốc gia.

Ba là, đàm phán trao đổi thông tin liên quan đến giao dịch kinh doanh của các doanh nghiệp giữa Việt Nam và các nước có quan hệ đầu tư và thương mại chặt chẽ.

Bốn là, đẩy nhanh tiến độ đàm phán APA và đảm bảo tính hợp lý của các thỏa thuận APA như sẽ phân tích cụ thể trong mục 4.3.2.5 dưới đây.

4.3.2.3. Đổi mới công tác hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thuế

Thứ nhất, cần chủ động trong đề xuất nhu cầu với các đối tác về nội dung chuyên môn cần đào tạo của Việt Nam, học hỏi kinh nghiệm tổ chức đào tạo của các nước để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp và hiệu quả, không nên chỉ chờ chương trình công bố của đối tác rồi lựa chọn cử cán bộ tham các khóa đào tạo, bồi dưỡng.

Thứ hai, đối với các khóa đào tạo của các tổ chức quốc tế tổ chức riêng cho Việt Nam thì không chỉ chủ động đặt hàng về chủ đề chung của các khóa đào tạo, mà cần làm việc với chuyên gia và các giảng viên để yêu cầu được góp ý về đề cương giảng dạy; về các nội dung và các ví dụ thực tiễn, các tình huống thực tiễn trong các bài giảng của chuyên gia nước ngoài cho gần với thực tiễn Việt Nam và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Thứ ba, việc lựa chọn cán bộ cử đi học các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài do cơ quan thuế nước ngoài tài trợ hoặc các tổ chức quốc tế tài trợ, bên cạnh yêu cầu về ngoại ngữ, cần lựa chọn cán bộ phù hợp chuyên môn và vị trí công tác trong tương lai, gắn đào tạo với sử dụng cán bộ để phát huy kết quả đào tạo, bồi dưỡng.

Thứ tư, bên cạnh việc lựa chọn công chức thuế tham gia các khóa đào tạo quốc tế về thuế, cần phối hợp với các cơ sở đào tạo trong ngành Tài chính, nên lựa chọn thêm các giảng viên tham gia các khóa đào tạo thuế quốc tế để có thể sử dụng đội ngũ giảng viên này tiếp tục tham gia phối hợp với chuyên gia nước ngoài trong đào tạo nhân rộng cho lực lượng cán bộ trong ngành Thuế.

Thứ năm, cần có cách thức kiểm tra kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng kiến thức của cán bộ đã tham gia các khóa đào tạo quốc tế về thuế để tạo áp lực buộc cán bộ được cử đi đào tạo phải học tập nghiêm túc.

4.3.2.4. Tăng cường trao đổi chuyên môn, nghiên cứu khoa học quốc tế về thuế

Thứ nhất, cần tìm nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế kết hợp với nguồn ngân sách nhà nước để gia tăng các đề tài, dự án, đề án nghiên cứu về chính sách thuế và quản lý thuế.

Thứ hai, đối với việc xác định đối tượng nghiên cứu khoa học, cần khảo sát thực tế ở các cơ quan thuế địa phương để định hướng những vấn đề thực tiễn quản lý thuế ở Việt Nam đang đặt ra. Từ đó, đặt hàng với các chuyên gia trong nước và nước ngoài phối hợp tổ chức nghiên cứu.

4.3.2.5. Đẩy nhanh tiến độ đàm phán thỏa thuận trước về giá tính thuế trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người nộp thuế và cơ quan thuế đối tác

Một là, tập trung ưu tiên đàm phán APA đối với những lĩnh vực mà cơ quan thuế có đủ cán bộ có năng lực và hiểu biết sâu về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, có cơ sở dữ liệu đầy đủ phục vụ đàm phán APA.

Hai là, yêu cầu người nộp thuế đề xuất đàm phán APA cung cấp đầy đủ thông tin nhất có thể để cho việc đàm phán APA.

Ba là, cần gắn việc giao trách nhiệm cho người đứng đầu và nhóm cán bộ thẩm định hồ sơ và đàm phán APA với đánh giá công chức, sử dụng cán bộ công chức và bổ nhiệm cán bộ, công chức và công tác thi đua, khen thưởng để tạo động lực cho cán bộ, công chức trong thực thi công vụ.

Bốn là, tập trung phối hợp trong nội bộ ngành, các ngành khác và các cơ quan thuế đối tác, đặc biệt là những nước đã ký hiệp định thuế để xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người nộp thuế.

Năm là, do APA nói riêng và quản lý thuế đối với giao dịch liên kết là một lĩnh vực mới mẻ ở Việt Nam, chúng ta có rất ít kiến thức và kinh nghiệm trong đàm phán APA nên cần tiếp tục tận dụng các hoạt động hợp tác quốc tế để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách về đàm phán APA.

4.3.2.6. Tích cực tổ chức và tham gia các diễn đàn thuế quốc tế

Một là, chủ động đề xuất với các cơ quan thuế đối tác trong việc tổ chức các hội nghị về thuế và quản lý thuế, các diễn đàn thuế giữa cơ quan thuế các nước với doanh nghiệp.

Hai là, cần chủ động đề xuất và tham gia tổ chức các diễn đàn thuế trực tuyến mở rộng với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và internet.

Ba là, nhân rộng mô hình đối thoại doanh nghiệp Hàn Quốc (cơ quan thuế Việt Nam phối hợp với Đại sứ quán Hàn Quốc tổ chức) bằng cách phối hợp với Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán hoặc cơ quan đại diện ngoại giao) các nước hoặc vùng lãnh thổ có nhiều doanh nghiệp đầu tư tại Việt Nam để tổ chức các hội nghị đối thoại với doanh nghiệp theo nước (Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc...).

KẾT LUẬN

Quá trình hội nhập của Việt Nam đang ngày càng đi vào chiều sâu, thể hiện qua việc Việt Nam ngày càng ký kết nhiều hiệp định song phương và đa phương, cũng như tham gia ngày càng nhiều hơn vào các tổ chức quốc tế và khu vực. Trong bối cảnh đó, hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam đóng một vai trò rất quan trọng.

Ngoài việc hệ thống hóa các vấn đề lý luận của hợp tác quốc tế về thuế, luận án đã phát triển, bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận về hợp tác quốc tế về thuế. Theo đó, luận án đã làm rõ từ khái niệm và nội hàm của khái niệm hợp tác quốc tế về thuế; phân tích rõ các mục tiêu của hợp tác quốc tế về thuế. Luận án giới thiệu các mô hình và tiêu chí đánh giá kết quả hợp tác quốc tế về thuế. Một số yếu tố trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế về thuế được chỉ ra trong chương 2 nhằm nhận diện về mặt lý luận, trên cơ sở đó được kiểm định và đánh giá dựa trên các số liệu thống kê qua hoạt động khảo sát thực tiễn ở chương 3. Một số kinh nghiệm về hợp tác quốc tế về thuế của một số quốc gia trên thế giới như Singapore, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Hà Lan được giới thiệu, từ đó, rút ra được một số kinh nghiệm hữu ích cho hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam.

Trên cơ sở những phân tích lý luận nói trên, chương 3 của luận án đã phân tích và làm rõ thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam diễn ra trong thời gian qua, đưa ra những nhìn nhận, phân tích và đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế và những nguyên nhân của những hạn chế này. Những phân tích này được thực hiện trên cơ sở các số liệu, tài liệu thứ cấp do Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh.

Chương 4 của luận án đã đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập mới đến năm 2025, trong đó, đáng chú ý là các giải pháp: Ưu tiên đàm phán và xác định nội dung phù hợp khi ký kết Hiệp định thuế đa phương; đổi mới nội dung và đẩy nhanh tiến độ đàm phán các hiệp định thuế song phương; nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện các hiệp định thuế; tận dụng các ưu thế của hợp tác quốc tế về thuế để tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giá, chống thất thu thuế...

Mặc dù luận án này đã nghiên cứu và đã có những kết quả đạt được quan trọng nêu trên, song do những điều kiện chủ quan và khách quan nhất định, một số vấn đề có liên quan đến chủ đề nghiên cứu chưa được làm rõ, cần có những nghiên cứu tiếp theo nghiên cứu sâu hơn, rộng hơn, đó là: Làm rõ hơn nữa mức độ tác động định lượng của hợp tác quốc tế về thuế đến hiệu quả quản lý thuế; nghiên cứu tác động của hợp tác quốc tế về thuế đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; mức độ tác động định lượng của hợp tác quốc tế về thuế đến đầu tư nước ngoài...

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Việt Hùng (2019), “Hợp tác quốc tế về thuế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 5 (190) – 2019.
2. Bùi Việt Hùng (2019), “Phát huy vai trò của hiệp định thuế trong điều kiện hội nhập quốc tế mới”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 4/2019.
3. Lê Xuân Trường (chủ biên), Bùi Việt Hùng, Đặng Nguyên Mạnh, Hoàng Thị Thu Hiền, Trần Thị Thu Hương (2018), *Hội nhập và hợp tác quốc tế về thuế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Sách chuyên khảo, NXB Tài chính.